

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- IDICO;
- HĐQT Công ty;
- BKS Công ty;
- Cục Thuế Bình Phước;
- Cục Thống kê Bình Phước;
- Sở KH và ĐT Bình Phước;
- Các Ngân hàng cho vay;
- Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam;
- Website IDICO-SHP;
- Lưu IDICO-SHP

Tháng 01 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		40.141.067.121	54.862.332.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.473.064.528	32.611.426.422
1. Tiền	111	V.01	12.473.064.528	6.611.426.422
2. Các khoản tương đương tiền	112			26.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	6.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			6.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	123			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		21.989.333.730	13.855.669.230
1. Phải thu của khách hàng	131		20.595.865.458	13.035.061.930
2. Trả trước cho người bán	132		296.158.672	128.398.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.097.309.600	692.209.300
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.793.637.047	2.032.852.619
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.793.637.047	2.032.852.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		885.031.816	362.384.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.479.702	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.674.460	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		762.877.654	362.384.500
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		1.169.483.425.091	1.212.892.197.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
II. Tài sản cố định	220		1.096.720.964.798	1.133.171.416.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	856.289.125.099	873.227.893.896
- Nguyên giá	222		1.064.648.761.497	1.044.590.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.359.636.398)	(171.362.216.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	238.647.048.787	240.303.940.787
- Nguyên giá	228		243.512.007.047	243.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.864.958.260)	(3.208.066.260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.784.790.912	19.639.582.116
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.762.460.293	79.720.780.347
I. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	72.760.460.293	79.718.780.347
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		1.209.624.492.212	1.267.754.529.917
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		815.904.102.132	818.148.312.705
I. Nợ ngắn hạn	310		161.012.920.624	226.871.744.263
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.205.815.908	52.453.025.531
2. Phải trả người bán	312		2.678.663.082	2.738.725.161
3. Người mua trả tiền trước	313		1.081.560.400	
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	1.083.992.278	1.402.482.273
5. Phải trả người lao động	315		1.200.017.470	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.633.481.649	6.198.780.287
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả và phải nộp khác	319	V.18a	75.444.880.396	162.353.860.370
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		684.509.441	1.724.870.641
II. Nợ dài hạn	330		654.891.181.508	591.276.568.442
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18b	138.833.138.378	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	516.058.043.130	591.259.068.442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			17.500.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		393.720.390.080	449.606.217.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	393.720.390.080	449.606.217.212
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.646.680	7.555.646.680
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.835.256.600)	(7.949.429.468)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn (430=300+400)	440		1.209.624.492.212	1.267.754.529.917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

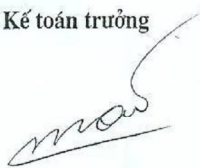
Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thọ

Ngày 19 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Văn Đình



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối quý	Dư đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		40.141.067.121	54.862.332.771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.473.064.528	32.611.426.422
1. Tiền	111	V.01	12.473.064.528	6.611.426.422
2. Các khoản tương đương tiền	112			26.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	6.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			6.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	123			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		21.989.333.730	13.855.669.230
1. Phải thu của khách hàng	131		20.595.865.458	13.035.061.930
2. Trả trước cho người bán	132		296.158.672	128.398.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.097.309.600	692.209.300
6. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.793.637.047	2.032.852.619
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.793.637.047	2.032.852.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		885.031.816	362.384.500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		116.479.702	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.674.460	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		762.877.654	362.384.500
B. Tài sản dài hạn (200=220+240+250+260)	200		1.169.483.425.091	1.212.892.197.146
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.07		
II. Tài sản cố định	220		1.096.720.964.798	1.133.171.416.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	856.289.125.099	873.227.893.896
- Nguyên giá	222		1.064.648.761.497	1.044.590.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.359.636.398)	(171.362.216.998)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	238.647.048.787	240.303.940.787
- Nguyên giá	228		243.512.007.047	243.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.864.958.260)	(3.208.066.260)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.784.790.912	19.639.582.116
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối quý	Dư đầu năm
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư Chứng khoán dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.762.460.293	79.720.780.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	72.760.460.293	79.718.780.347
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		1.209.624.492.212	1.267.754.529.917
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+320)	300		815.904.102.132	818.148.312.705
I. Nợ ngắn hạn	310		161.012.920.624	226.871.744.263
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.205.815.908	52.453.025.531
2. Phải trả người bán	312		2.678.663.082	2.738.725.161
3. Người mua trả tiền trước	313		1.081.560.400	
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	1.083.992.278	1.402.482.273
5. Phải trả người lao động	315		1.200.017.470	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.633.481.649	6.198.780.287
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả và phải nộp khác	319	V.18a	75.444.880.396	162.353.860.370
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		684.509.441	1.724.870.641
II. Nợ dài hạn	330		654.891.181.508	591.276.568.442
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18b	138.833.138.378	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	516.058.043.130	591.259.068.442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			17.500.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		393.720.390.080	449.606.217.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	393.720.390.080	449.606.217.212
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.646.680	7.555.646.680
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(63.835.256.600)	(7.949.429.468)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng Nguồn vốn (430=300+400)	440		1.209.624.492.212	1.267.754.529.917

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

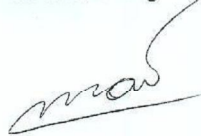
Chỉ tiêu	Dư cuối quý	Dư đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Thọ

Ngày 19 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Văn Đình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

PHẦN I: LÃI - LỖ

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119.220.073.132	170.163.240.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	119.220.073.132	170.163.240.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	58.419.780.900	54.863.133.591
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		60.800.292.232	115.300.107.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.696.841.318	6.590.028.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	76.342.554.830	64.393.296.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		73.370.450.383	62.832.228.535
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.550.408.237	7.233.026.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.395.829.517)	50.263.812.548
11. Thu nhập khác	31		10.002.385	113.331.321
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		10.002.385	113.331.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.385.827.132)	50.377.143.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		1.541.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(15.385.827.132)	50.375.602.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(341,9)	1.119

Ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Trọng Thao

Nguyễn Văn Đình



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2010

PHẦN I: LÃI - LỖ

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38.035.079.867	46.345.519.600	119.220.073.132	170.163.240.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	38.035.079.867	46.345.519.600	119.220.073.132	170.163.240.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	15.762.298.213	13.699.198.595	58.419.780.900	54.863.133.591
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		22.272.781.654	32.646.321.005	60.800.292.232	115.300.107.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.963.115.955	3.992.787.494	6.696.841.318	6.590.028.304
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22.335.417.741	16.216.867.737	76.342.554.830	64.393.296.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.730.627.145	14.655.799.992	73.370.450.383	62.832.228.535
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.814.724.361	2.071.060.847	6.550.408.237	7.233.026.485
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.755.507	18.351.179.915	(15.395.829.517)	50.263.812.548
11. Thu nhập khác	31		(10.482.737)	18.447.000	10.002.385	113.331.321
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác	40		(10.482.737)	18.447.000	10.002.385	113.331.321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.272.770	18.369.626.915	(15.385.827.132)	50.377.143.869
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		1.541.500		1.541.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		75.272.770	18.368.085.415	(15.385.827.132)	50.375.602.369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2	408	(341,9)	1.119

Ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Thúy

Nguyễn Trọng Thọ

Nguyễn Văn Đình



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÓ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Năm 2010

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
I. Thuế	10	1.402.482.273	4.868.812.626	5.678.816.583	14.971.422.464	15.289.912.459	1.083.992.278	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.018.652.218	3.644.848.898	4.190.494.944	11.130.231.870	11.334.131.669	814.752.419	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13							
4. Thuế xuất nhập khẩu	14							
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.541.500				1.541.500		
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	41.123.075	41.148.334	29.193.462	118.871.111	126.591.154	33.403.032	
7. Thuế tài nguyên	17	341.165.480	1.182.815.394	1.459.128.177	3.719.319.483	3.824.648.136	235.836.827	
8. Thuế nhà đất	18							
9. Tiền thuế đất	19							
10. Các loại thuế khác	20				3.000.000	3.000.000		
II. Các khoản phải nộp khác	30							
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản phải nộp khác	33							
Tổng cộng	40	1.402.482.273	4.868.812.626	5.678.816.583	14.971.422.464	15.289.912.459	1.083.992.278	

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này:.....d.

Trong đó thuế TNDN:.....

TCTY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI,
ĐƯỢC MIỄN GIẢM- THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Quý 4 năm 2010

ĐVT: đồng

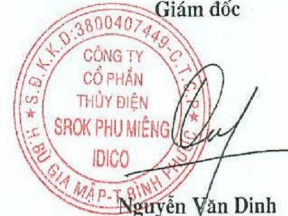
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		QUÝ 4	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2 - Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	108.710.511	577.797.908
3 - Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12 = 13+14+15)	12	103.036.051	572.123.448
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	103.036.051	572.123.448
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4 - Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	5.674.460	5.674.460
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2 - Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3 - Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4 - Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20+21-22)	23		
III - Thuế GTGT được miễn giảm			
1 - Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2 - Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3 - Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4 - Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33 = 30+31-32)	33		
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1.360.398.465	
2 - Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3.747.884.949	11.702.355.318
3 - Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	103.036.051	572.123.448
4 - Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5 - Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6 - Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	4.190.494.944	11.334.131.669
7 - Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	814.752.419	

Ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Thúy

Nguyễn Trọng Thao

Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.322.165.922	136.087.036.320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(3.917.358.719)	(5.726.772.519)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.801.025.403)	(8.368.662.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(65.212.841.810)	(23.253.615.969)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.541.500)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.180.193.269	1.885.211.989
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(28.282.399.791)	(27.814.619.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.287.191.968	72.808.578.191
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(678.582.648)	(189.321.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	63.912.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(99.000.000.000)	(90.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		105.000.000.000	90.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.804.591.552	4.204.455.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.126.008.904	(1.920.953.655)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		500.000.000	1.638.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.926.512.766)	(38.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.125.050.000)	(5.653.983.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.551.562.766)	(42.415.983.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(20.138.361.894)	28.471.641.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.611.426.422	4.139.784.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	12.473.064.528	32.611.426.422

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thọ

Ngày 19 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2010

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.975.557.693	74.668.063.030	124.322.165.922	136.087.036.320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(568.111.781)	(1.597.411.536)	(3.917.358.719)	(5.726.772.519)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.532.294.677)	(2.437.314.190)	(7.801.025.403)	(8.368.662.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.462.279.689)	(11.691.946.000)	(65.212.841.810)	(23.253.615.969)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05				(1.541.500)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.209.665.788	633.678.031	4.180.193.269	1.885.211.989
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.161.381.901)	(8.418.004.902)	(28.282.399.791)	(27.814.619.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.461.155.433	51.157.064.433	23.287.191.968	72.808.578.191
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(189.321.786)	(678.582.648)	(189.321.786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	63.912.602
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(63.500.000.000)	(99.000.000.000)	(90.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	73.500.000.000	105.000.000.000	90.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.963.115.955	3.992.787.494	5.804.591.552	4.204.455.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.963.115.955	7.803.465.708	11.126.008.904	(1.920.953.655)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.638.000.000	500.000.000	1.638.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.700.000.000)	(30.000.000.000)	(41.926.512.766)	(38.400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(13.125.050.000)	(5.653.983.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.700.000.000)	(28.362.000.000)	(54.551.562.766)	(42.415.983.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		11.724.271.388	30.598.530.141	(20.138.361.894)	28.471.641.536
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		748.793.140	2.012.896.281	32.611.426.422	4.139.784.886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	12.473.064.528	32.611.426.422	12.473.064.528	32.611.426.422

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Thọ



TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần;

Điều lệ Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 18/01/2008, sửa đổi bổ sung lần thứ nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 ngày 28/04/2009, sửa đổi bổ sung lần thứ hai tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28/4/2010.

- Lĩnh vực hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm, nước sạch.

- Số lao động bình quân (kể cả lao động thời vụ có ký HĐLĐ) : 152 người.

Vốn điều lệ: 450.000.000.000 đồng. Chia ra:

+ Vốn của cổ đông Nhà nước: 304.755.000.000 đồng (30.475.500 cổ phần).

+ Vốn của cổ đông CNVC-LĐ trong Công ty : 1.752.500.000 đồng (175.250 cổ phần).

+ Vốn của cổ đông khác: 143.492.500.000 đồng (14.349.250 cổ phần).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ Kinh doanh điện năng;

+ Kinh doanh nước sạch;

+ Đầu tư;

+ Xây dựng;

+ Xuất nhập khẩu;

+ Tư vấn;

+ Kinh doanh du lịch;

3. Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;

+ Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;

- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Năm 2010, do điều kiện thiên nhiên khô hạn kéo dài, hồ chứa không đủ nước để phát điện dẫn đến sản lượng điện thấp, doanh thu không đủ bù đắp các khoản chi phí phát sinh làm kết quả kinh doanh năm 2010 thấp.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VNĐ, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.
- Dự án Nhà máy nước Bình Phước - IDICO (công suất giai đoạn 1 là 5.000 m³/ngày đêm) được nghiệm thu đưa vào sử dụng ngày 30/12/2009 đang chờ phê duyệt quyết toán. Công ty đã tạm hạch toán tăng TSCĐ số tiền: 19.685.276.301 đồng để trích khấu hao TSCĐ năm 2010.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong năm 2010.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: phản ánh vào chi phí đầu tư và được cộng vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.
- Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí trung tu tổ máy H1, H2.
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:
 - + Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).
 - + Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).
 - + Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: bao gồm chi phí lãi vay USD của Bộ Tài chính, Eximbank.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong năm 2010.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số: 11/SRM-EVN/IPP ngày 31/3/2008 giữa IDICO và EVN tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Công ty Điện lực 2 (24h00 ngày cuối tháng).

- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được xác định trên cơ sở Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư số 02-2005/HĐ/HTLS ngày 09/12/2005 giữa IDICO và VDB Bình Phước và Hợp đồng điều chỉnh hỗ trợ sau đầu tư số 01/2009/HĐĐC-HTSĐT ngày 20/10/2009 giữa VDB Bình Phước và IDICO-SHP.

- Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí lãi vay được hạch toán toàn bộ vào chi phí tài chính trong kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá:

+ Ghi nhận vào chi phí trong kỳ các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tăng khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

+ Ghi nhận vào chi phí trong năm tương ứng với chênh lệch tỷ giá của khoản nợ vay USD phải trả trong năm tới.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

- 50% chi phí thuế TNDN trong kỳ của hoạt động sản xuất điện và toàn bộ chi phí thuế TNDN của hoạt động sản xuất nước sạch được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định hiện hành của nhà nước (miễn thuế TNDN đối với dự án được ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn).

14. Dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh trong năm 2010.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa 25 năm (văn bản số 468/BTC-TCĐN ngày 11/01/2010).

V - Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<i>1. Tiền</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Tiền mặt	195.348.000	513.550.525
- Tiền gửi ngân hàng	777.716.528	6.097.875.897
- Các khoản tương đương tiền	11.500.000.000	26.000.000.000
- Tiền đang chuyển		
Tổng	12.473.064.528	32.611.426.422
- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước.		
<i>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		6.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Tổng		6.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước.		
<i>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1.097.309.600	692.209.300
Tổng	1.097.309.600	692.209.300
<i>4. Hàng tồn kho</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	21.352.500	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.283.086.168	1.429.005.792
- Công cụ, dụng cụ	40.387.437	15.961.437
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.448.810.942	587.885.390
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng hóa bất động sản		
Tổng	4.793.637.047	2.032.852.619

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tổng		
6. Phải thu dài hạn nội bộ	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Tổng		
7. Phải thu dài hạn khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000	2.000.000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Tổng	<u>2.000.000</u>	<u>2.000.000</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	574.456.414.722	467.659.485.982	2.391.436.825	82.773.365	1.044.590.110.894
- Mua trong năm		159.100.000	38.722.000	86.922.773	284.744.773
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.182.280.488	1.591.625.342			19.773.905.830
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	592.638.695.210	469.410.211.324	2.430.158.825	169.696.138	1.064.648.761.497
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.263.188.000	115.800.983.998	278.501.000	19.544.000	171.362.216.998
- Khấu hao trong năm	13.361.393.000	23.155.600.000	442.638.400	37.788.000	36.997.419.400
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	68.624.581.000	138.956.583.998	721.139.400	57.332.000	208.359.636.398
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	519.193.226.722	351.858.501.984	2.112.935.825	63.229.365	873.227.893.896
- Tại ngày cuối năm	524.014.114.210	330.453.627.326	1.709.019.425	112.364.138	856.289.125.099

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 514.477.840.037 đồng (phụ lục Hợp đồng thế chấp số 10/2010/PLHĐTC ngày 08/7/2010).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.200.400 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.

- Tạm tăng nguyên giá TSCĐ từ dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO số tiền 19.685.276.301 đồng (chờ phê duyệt quyết toán vốn đầu tư).

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh trong năm tài chính 2010.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	211.576.356.911	31.935.650.136	243.512.007.047
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	211.576.356.911	31.935.650.136	243.512.007.047
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	66.101.000	3.141.965.260	3.208.066.260
- Khấu hao trong năm	60.110.000	1.596.782.000	1.656.892.000
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	126.211.000	4.738.747.260	4.864.958.260
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	211.510.255.911	28.793.684.876	240.303.940.787
- Tại ngày cuối năm	211.450.145.911	27.196.902.876	238.647.048.787

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền : 208.570.792.960 đồng Công ty không phải trích khấu hao theo quy định.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền : 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn, giá trị thương hiệu) số tiền : 31.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

11. Chi phí XD CB dở dang	31/12/2010	01/01/2010
- Thuỷ điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	1.571.956.924	1.451.956.924
- Nhà máy nước Bình Phước IDICO		17.910.177.619
- Đường ranh khu đầu mối		275.687.573
- Khu dân cư Bình Long	189.861.988	1.760.000
- Khu dân cư đô thị và TTTM Chơn Thành	22.972.000	
Tổng	1.784.790.912	19.639.582.116

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh trong quý 4 năm 2010.

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
13. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng		

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Lãi vay phân bổ theo sản lượng		
- Lợi thế kinh doanh	37.401.830.000	38.787.000.000
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	35.011.431.333	40.013.233.333
- Chi phí trung tu tổ máy H1		475.846.771
- Chi phí trung tu tổ máy H2		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	347.198.960	
+ Tu sửa mái kênh dẫn	104.896.960	
+ Sửa chữa tiếp địa đường dây 110 kV	128.046.000	
+ Sửa chữa đường dây 110 kV	114.256.000	
Tổng	<u>72.760.460.293</u>	<u>79.718.780.347</u>

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	74.205.815.908	52.453.025.531
Tổng	<u>74.205.815.908</u>	<u>52.453.025.531</u>

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ còn phải trả trong năm 2010 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2010:	20.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn đã trả đến 31/12/2010:	10.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2010:	0 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011:	41.000.000.000 đồng

- Hợp đồng vay vốn số: **08/HD ngày 30/6/2004** ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2010:	6.383.895.496 đồng
------------------------------------	--------------------

+ Nợ dài hạn đến hạn đã trả đến 31/12/2010: 6.383.895.496 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2010: 0 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011: 6.736.520.172 đồng

Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011 là 6.736.520.172 đồng tương ứng với 355.827,18 USD theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 (18.932VND/USD)

- Thoả thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2010: 22.669.130.035 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn đã trả đến 30/9/2010: 22.669.130.035 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2010: 0 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011: 23.921.295.736 đồng

Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011 là 23.921.295.736 đồng tương ứng với 1.263.537,70 USD theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/12/2010 (18.932VND/USD)

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT ngày 20/5/2009** ký giữa IDICO-SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m³/ngày đêm

+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2010: 3.400.000.000 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn đã trả đến 31/12/2010: 3.400.000.000 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn còn phải trả năm 2010: 0 đồng
 + Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011: 2.548.000.000 đồng

16. Thuế và các khoản phải nộp NN	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT	814.752.419	1.018.652.218
- Thuế TNDN		1.541.500
- Thuế TNCN	33.403.032	41.123.075
- Thuế tài nguyên	235.836.827	341.165.480
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng	1.083.992.278	1.402.482.273

- Thuế TNDN :

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế

phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế tài nguyên 1.058 đ/kWh điện thương phẩm theo hướng dẫn tại Quyết định số 588/QĐ-BTC ngày 02/3/2010.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 8.500 đ/m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

17. Chi phí phải trả	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	4.633.481.649	6.198.780.287
Tổng	<u>4.633.481.649</u>	<u>6.198.780.287</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		28.810.600
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	214.278.018.774	162.325.049.770
Tổng	<u>214.278.018.774</u>	<u>162.353.860.370</u>

- Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:

+ Các khoản nợ phải trả dài hạn: 138.833.138.378 đồng. (V.18b)

Trong đó phải trả IDICO: 138.833.138.378 đồng.

+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn: 75.444.880.396 đồng. (V.18a)

Trong đó: - Nợ tiền cổ tức 2009 IDICO: 27.427.950.000 đồng

- Lãi vay 2010 phải trả IDICO: 3.668.344.470 đồng

- Nợ khác phải trả IDICO: 43.208.802.225 đồng

- Phải trả đối tượng khác: 1.139.783.701 đồng

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là nợ phải trả IDICO
213.138.235.073 bao gồm:

+ Thặng dư đánh giá lại tài sản:	138.833.138.378 đồng.
+ Nợ khác:	43.208.802.225 đồng.
+ Cổ tức năm 2009:	27.427.950.000 đồng.
+ Lãi vay vốn IDICO năm 2010:	3.668.344.470 đồng.

19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng		

20. Vay và nợ dài hạn.

a. Vay dài hạn	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- BIDV Đồng Nai	363.392.000.000	408.392.000.000
- Bộ Tài chính	16.778.456.226	23.162.351.663
- China Eximbank	126.966.586.907	149.635.716.779
- VDB Bình Phước	8.921.000.000	10.069.000.000
Tổng	<u>516.058.043.130</u>	<u>591.259.068.442</u>

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: **01/2004/HĐTD** ngày **01/06/2004** ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	621.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2007-2018
+ Giá trị giải ngân:	608.392.000.000 đồng
+ Đã trả nợ:	204.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011:	41.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay đến 31.12.2010:	363.392.000.000 đồng

- Hợp đồng vay vốn số: **08/HĐ** ngày **30/6/2004** ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	2.490.790,28 USD
+ Lãi suất:	6%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2008-2014
+ Giá trị giải ngân:	2.491.241,29 USD
+ Đã trả nợ:	1.067.481,54 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011:	355.827,18 USD

Dư nợ vay VNĐ tại thời điểm 31/12/2010: 16.778.456.226 đồng.

- Thoả thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073** ngày **16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ:	2.527.075,41 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2010:	1.263.537,71 USD
+ Dư nợ vay đến 31.12.2010:	7.581.226,26 USD

Dư nợ vay VNĐ tại thời điểm 31/12/2010: 126.966.586.904 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT** ngày **20/5/2009** ký giữa IDICO-SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m³/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	34.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	6,9%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2010-2015
+ Giá trị giải ngân:	14.869.000.000 đồng
+ Đã trả nợ:	3.400.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2011:	2.548.000.000 đồng
+ Dư nợ vay đến 31.12.2010:	8.921.000.000 đồng

<i>b. Nợ dài hạn</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Trái phiếu phát hành		
Tổng	<hr/>	<hr/>

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 31/12/2010 01/01/2010

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 31/12/2010 01/01/2010

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. *Vốn chủ sở hữu.*

a. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	...	Cộng
Số dư tại 01.1.2009	450.000.000.000		(45.548.529.468)		404.451.470.532
- Tăng vốn trong kỳ trước					
- Lãi trong kỳ trước			50.375.602.369		50.375.602.369
- Tăng khác		7.555.646.680			7.555.646.680
- Giảm vốn trong kỳ trước					
- Lỗ trong kỳ trước					
- Giảm khác			12.776.502.369		12.776.502.369
Số dư tại 31.12.2009	450.000.000.000	7.555.646.680	(7.949.429.468)		449.606.217.212
Số dư tại 01.1.2010	450.000.000.000	7.555.646.680	(7.949.429.468)		449.606.217.212
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong kỳ					
- Lỗ trong kỳ			11.717.482.662		11.717.482.662
- Chi cổ tức 2009			40.500.000.000		40.500.000.000
Số dư tại 31.12.2010	450.000.000.000	7.555.646.680	(60.166.912.130)		397.388.734.550

b. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn góp của Nhà nước	304.755.000.000	304.755.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	145.245.000.000	145.245.000.000
Tổng	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vốn đầu năm của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.500.000.000	

d. Cổ tức.

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 9%/ mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không.

<i>d. Cổ phiếu</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ Đầu tư phát triển	7.555.646.680	7.555.646.680
- Quỹ Dự phòng tài chính		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	684.509.441	1.724.870.641

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí.

<i>.Nguồn kinh phí</i>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài.

<i>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	119.220.073.132	170.163.240.600
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	117.133.292.250	170.013.240.600
+ Sản xuất điện	112.740.251.700	170.013.240.600
+ Sản xuất nước sạch	4.393.040.550	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.086.780.882	150.000.000

<i>28. Giá vốn hàng bán</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.473.428.521	54.725.673.591
+ Sản xuất điện	54.101.696.069	54.725.673.591
+ Sản xuất nước sạch	2.371.732.452	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.946.352.379	137.460.000
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng	58.419.780.900	54.863.133.591

<i>29. Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.160.457.318	563.231.304
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.536.384.000	6.026.797.000
Tổng	6.696.841.318	6.590.028.304



<i>30. Chi phí tài chính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	73.370.450.383	62.832.228.535
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.972.104.447	1.561.067.745
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Tổng	76.342.554.830	64.393.296.280

<i>31. Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: không phát sinh trong năm 2010.

<i>33. Chi phí sản xuất k/d theo yếu tố</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.179.226.184	868.598.028
+ Chi phí nhân công	11.223.653.692	8.817.252.731
+ Chi phí dụng cụ sản xuất	415.014.273	172.371.269
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	38.597.987.391	37.156.155.593
+ Chi phí nộp thuế, phí lệ phí	435.888.606	977.888.837
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.064.131	1.088.313.811
+ Chi phí khác bằng tiền	12.348.062.903	13.607.783.007
Tổng	68.046.897.180	62.688.363.276

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII - Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không
3. Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực:

Lợi nhuận thực hiện	Năm nay	Năm trước
- Kinh doanh điện	(16.751.002.413)	50.370.977.869
- Kinh doanh nước sạch	1.281.977.586	
- Dịch vụ tư vấn	83.197.695	6.166.000
Tổng	(15.385.827.132)	50.377.143.869

4. Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam.**
- Cổ đông lớn: **Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO.**
- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/1/2010	Số phát sinh tăng (01/1/2010-31/12/2010)	Số phát sinh giảm (01/1/2010-31/12/2010)	Số dư tại ngày 31/12/2010
I. Nợ phải thu	190.716.540	829.283.460	1.020.000.000	
1. BQL dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 4	190.716.540	1.110.990.460	1.301.707.000	
II. Nợ phải trả	163.079.418.869	81.131.382.343	27.822.113.448	216.388.687.764
1. IDICO	161.049.306.069	74.022.690.752	21.933.761.748	213.138.235.073
2. BQL dự án Nhà máy thủy điện Đak Mi 4		3.301.019.400	2.295.459.000	1.005.560.400
3. IDICO-IDI		2.692.892.700	2.692.892.700	
4. IDICO-URBIZ	2.030.112.800	1.114.779.491	900.000.000	2.244.892.291

5. Thông tin so sánh: Số liệu tại thời điểm 31/12/2009 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tại thời điểm 31/12/2010 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Thúy

Nguyễn Trọng Thọ

Nguyễn Văn Đình

